

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

V/v: Công bố thông tin BCTC quý II năm 2021

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (0251) 3521752 Fax : (0251) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II, năm 2021 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: www.dicdongtien.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Điền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: Đồng

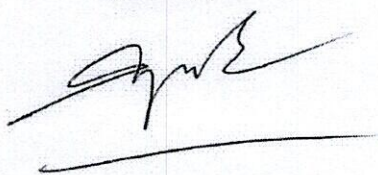
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180,625,744,833	143,978,703,867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,564,132,435	15,002,825,976
1. Tiền	111		4,564,132,435	15,002,825,976
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,980,595,432	114,946,017,515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		105,516,966,891	74,758,545,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47,483,184,622	48,066,799,194
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,449,786,131	1,697,564,081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,469,342,212)	(9,576,891,212)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27,884,948,378	13,685,718,789
1. Hàng tồn kho	141		27,884,948,378	13,685,718,789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,196,068,588	344,141,587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,196,068,588	344,141,587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		181,819,345,808	185,964,299,127
II. Tài sản cố định	220		151,557,015,331	131,898,222,350
1. Tài sản cố định hữu hình	221		151,557,015,331	131,898,222,350
- Nguyên giá	222		247,371,893,089	218,224,310,025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,814,877,758)	(86,326,087,675)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,337,500)	(36,337,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,841,819,471	53,527,016,821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		18,795,861,725	18,276,505,727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,045,957,746	35,250,511,094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151,500,000	151,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000



4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	269,011,006	387,559,956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	269,011,006	387,559,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	362,445,090,641	329,943,002,994
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	196,498,405,206	164,967,559,218
I. Nợ ngắn hạn	310	146,571,929,206	130,041,083,218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	62,714,911,708	45,131,372,632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,738,465,083	6,981,263,822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,502,011,576	1,470,449,757
4. Phải trả người lao động	314	2,107,175,566	1,903,584,942
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,008,612,273	903,500,114
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	72,445,383,345	73,595,542,296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330	49,926,476,000	34,926,476,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	49,926,476,000	34,926,476,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	165,946,685,435	164,975,443,776
I. Vốn chủ sở hữu	410	165,946,685,435	164,975,443,776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	139,000,000,000	139,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	139,000,000,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7,316,000,000	7,316,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18,504,114,529	17,532,872,870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17,438,072,870	15,170,623,019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,066,041,659	2,362,249,851
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	362,445,090,641	329,943,002,994

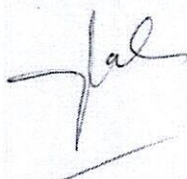
Nhon Trach, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

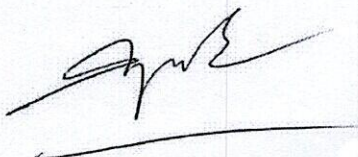
Quý 2 Năm 2021

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	81,661,739,739	69,231,173,868	134,801,846,209	124,968,875,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	12,881,818	-	12,881,818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81,661,739,739	69,218,292,050	134,801,846,209	124,955,993,361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	75,879,428,189	63,522,149,379	124,312,148,280	114,228,187,553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,782,311,550	5,696,142,671	10,489,697,929	10,727,805,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,104,489	1,666,530	4,344,113	3,999,029
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,628,447,996	1,570,135,161	2,940,777,325	3,187,123,102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,628,447,996	1,570,135,161	2,940,777,325	3,187,123,102
8. Chi phí bán hàng	25		812,325,340	460,500,138	1,762,494,148	1,287,055,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,293,410,440	1,909,114,917	4,307,705,890	4,418,233,183
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1,050,232,263	1,758,058,985	1,483,064,679	1,839,392,686
11. Thu nhập khác	31		137,938,899	392,336	170,991,284	82,416,313
12. Chi phí khác	32		85,327,654	48,100,003	274,738,536	81,086,738
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		52,611,245	(47,707,667)	(103,747,252)	1,329,575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,102,843,508	1,710,351,318	1,379,317,427	1,840,722,261
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	220,568,702	354,570,174	313,275,768	380,644,363
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		882,274,806	1,355,781,144	1,066,041,659	1,460,077,898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		63	95	76	105
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		

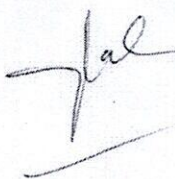
Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 2 Năm 2021

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2021)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2020)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116,696,491,597	119,856,669,384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(112,229,861,622)	(95,944,812,849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,398,389,888)	(11,486,139,277)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,940,777,325)	(3,187,123,102)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(767,945,748)	(817,694,435)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		657,140,443	7,863,845,945
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8,093,065,192)	(11,426,390,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,076,407,735)	4,858,355,547
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,216,470,968)	(3,854,246,394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,344,113	3,999,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,212,126,855)	(3,850,247,365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		107,140,759,812	93,586,776,776
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93,290,918,763)	(95,319,805,273)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,849,841,049	(1,733,028,497)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10,438,693,541)	(724,920,315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,002,825,976	8,858,799,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	4,564,132,435	8,133,879,596

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 139 tỷ đồng, được chia thành 13.9 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 203 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	557,687,583	1,223,541,647
Tiền gửi ngân hàng	4,006,444,852	13,779,284,329
Tổng cộng	4,564,132,435	15,002,825,976

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105,516,966,891	74,758,545,452
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC	2,205,524,800	2,675,124,800
- Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	15,147,134,116	18,246,214,075
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	2,832,820,500	6,952,316,500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuân Vũ	4,973,856,660	4,042,810,470
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	80,357,630,815	42,842,079,607
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	105,516,966,891	74,758,545,452

3. Phải thu khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,449,786,131	1,697,564,081
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,377,582,367	1,608,017,912
- BHXH, BHYT	21,204,164	29,426,569
- Phải thu khác	50,999,600	60,119,600
b) Dài hạn		
Tổng cộng	2,449,786,131	1,697,564,081

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐVH							
1. Số dư tại 01/04/2021							
- Mua sắm							
2. Số dư tại 31/03/2021							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại 01/04/2021							
- Khấu hao trong kỳ							
2. Số dư tại 31/03/2021							
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại 01/04/2021							
2. Số dư tại 31/03/2021							
7. Tài sản dở dang dài hạn							
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn							
Dự án Khu đô thị mới							
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến (*)							
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							
Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1							
Cải tạo trạm trộn bê tông NT							
Cải tạo nhà văn phòng DIC ĐT							
Cải tạo trạm trộn bê tông PM							
Mua xe							
Sửa chữa lớn TSCĐ							
Tổng cộng							
						31/03/2021	01/04/2021
						VND	VND
						18,795,861,725	18,276,505,727
						5,018,913,718	5,018,913,718
						13,776,948,007	13,257,592,009
						11,045,957,746	35,250,511,094
						900,059,736	
						3,139,758,853	3,139,758,853
						5,049,710,108	2,920,486,672
						410,974,504	402,682,505
						1,545,454,545	28,787,583,064
						29,841,819,471	53,527,016,821

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	2,196,068,588	344,141,587
- Chi phí mua bảo hiểm	305,486,157	285,940,141
- Chi phí trả trước khác	1,890,582,431	58,201,446
b) Dài hạn	269,011,006	387,559,956
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,285,409	17,410,417.00
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	267,725,597	370,149,539.00
Tổng cộng	2,465,079,594	731,701,543

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Vay ngắn hạn	72,445,383,345	73,595,542,296
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	6,417,118,833	6,912,861,490
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	31,078,939,213	32,466,862,501
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,949,325,299	34,215,818,305
b) Vay dài hạn	49,926,476,000	34,926,476,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	1,992,476,000	1,992,476,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	17,934,000,000	2,934,000,000
- Trần Bửu Hoa	30,000,000,000	30,000,000,000
Tổng cộng	107,313,778,471	108,522,018,296

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,041,219,993	348,500,015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	313,275,768	767,945,748
Thuế thu nhập cá nhân	147,515,815	354,003,994
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	1,502,011,576	1,470,449,757

11. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
a) Ngắn hạn	1,008,612,273	903,500,114
- Kinh phí công đoàn	380,589,755	300,172,636
- Bảo hiểm xã hội	15,192,518	14,997,478
- Bảo hiểm y tế	13,000,000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	599,830,000	588,330,000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	1,008,612,273	903,500,114

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906	-	17,532,872,870	164,975,443,776
Lãi trong quý trước					183,766,853	183,766,853
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/04/2021	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906	17,716,639,723	165,159,210,629	165,159,210,629
Tăng vốn trong quý này						
Lãi trong quý này					882,274,806	882,274,806
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2020					94,800,000	94,800,000
Giảm khác						



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,661,739,739	69,231,173,868
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	81,050,125,829	68,685,719,322
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	611,613,910	545,454,546
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	53,140,106,470	69,231,173,868

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75,651,363,386	63,261,030,846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228,064,803	261,118,533
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	75,879,428,189	63,522,149,379

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,104,489	1,666,530
Tổng cộng	2,104,489	1,666,530

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	1,628,447,996	1,570,135,161
Tổng cộng	1,628,447,996	1,570,135,161

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	812,325,340	460,500,138
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	313,832,278	226,201,666
- Chi phí khác bằng tiền	498,493,062	234,298,472
b) Các khoản chi phí QLDN	2,293,410,440	1,909,114,917
- Chi phí nhân viên	1,655,142,839	1,598,707,217
- Chi phí khấu hao TSCĐ	298,902,444	221,588,849
- Chi phí khác bằng tiền	339,365,157	88,818,851

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	56,093,143,677	46,625,401,012
Chi phí nhân công;	6,552,565,088	4,968,295,969
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4,481,159,991	3,269,000,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,985,896,600	1,445,913,353
Chi phí khác bằng tiền;	3,015,213,954	2,488,762,200
Tổng cộng	72,127,979,310	58,797,373,518

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2021 VND	Quý II Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	220,568,702	354,570,174
Tổng cộng	220,568,702	354,570,174

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (A.ASCN).

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Kế Toán Trưởng



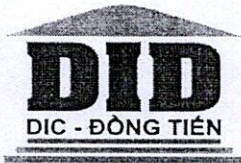
Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền





CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Trụ sở: Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai

Điện thoại: 0251-352 1752; Fax: 0251-352 1953

Số: 207/DID-TCKT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi
nhuận trên báo cáo tài chính
quý II/2021 chênh lệch quá 10%
so với quý II/2020.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2021 trên báo cáo tài chính chênh lệch quá 10% so với quý II năm 2020, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020	Biến động
Lợi nhuận trước thuế	1.102.843.508	1.710.351.318	-35.52%
Lợi nhuận sau thuế	882.274.806	1.355.781.144	-34.92%

Lợi nhuận sau thuế quý II/2021 của Công ty giảm so với quý II/2020, quý II/2021 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 882.274.806 đồng, giảm 34.92% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Trong quý II/2021, nguyên vật liệu đầu vào tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, dịch covid kéo dài nên giá bán vẫn được duy trì không tăng.

Vậy Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng .

Nơi nhận:

- Như trên.
- BKS;
- Lưu VT, TCKT



Trần Anh Điền